TRƯỜNG TIỂU HỌC .....

Họ và tên: .....

Lớp: 3 .....

Điểm	Lời phê của thầy cô

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I

Môn: Toán lớp 3 · Đề số 42

Năm học 2026-2027 · Thời gian làm bài: 40 phút

A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm) *Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.*

Câu 1. *(0,5 điểm)* Số lớn nhất trong các số 889, 898, 789, 880 là:

A. 880 **B.** 789 **C.** 889 **D.** 898

Câu 2. *(0,5 điểm)* Kết quả của phép nhân 47 × 5 là:

A. 235 **B.** 245 **C.** 217 **D.** 225

Câu 3. *(0,5 điểm)* Kết quả của phép chia 36 : 9 là:

A. 5 **B.** 27 **C.** 3 **D.** 4

Câu 4. *(0,5 điểm)* Số thích hợp điền vào chỗ chấm: …… : 9 = 9

A. 81 **B.** 72 **C.** 82 **D.** 18

Câu 5. *(0,5 điểm)* Số lớn là 16, số bé là 4. Hỏi số lớn gấp mấy lần số bé?

A. 5 lần **B.** 4 lần **C.** 20 lần **D.** 12 lần

Câu 6. *(0,5 điểm)* Một phần chín (1/9) của 54 kg là:

A. 6 kg **B.** 8 kg **C.** 45 kg **D.** 486 kg

Câu 7. *(0,5 điểm)* Số thích hợp điền vào chỗ chấm: 4 dm 7 cm = …… cm

A. 47 **B.** 74 **C.** 407 **D.** 11

Câu 8. *(0,5 điểm)* Hình tròn có bán kính 4 dm. Đường kính của hình tròn đó là:

A. 4 dm **B.** 6 dm **C.** 16 dm **D.** 8 dm

B. TỰ LUẬN (6 điểm)

Câu 9. *(1 điểm)* Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Hình tròn bán kính 5 cm thì đường kính là 7 cm	
b) 53 : 6 = 8 (dư 4)	
c) 8 m = 800 cm	
d) 1/3 của 27 là 24	

Câu 10. *(1 điểm)* Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 12, 16, ……, 24, ……, 32

b) 385, 435, ……, ……, 585, 635

Câu 11. *(1 điểm)* Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 6 trăm, 3 chục, 2 đơn vị viết là: …….

b) Số lớn nhất trong các số 686, 387, 672, 587, 473 là: …….

c) Số bé nhất trong các số trên là: …….

d) Số liền sau của số lớn nhất ấy là: …….

Câu 12. *(1 điểm)* Tính:

a) 161 g + 328 g = ……. g

b) 754 ml − 457 ml = ……. ml

c) 309 mm × 2 = ……. mm

d) 108 kg : 3 = ……. kg

Câu 13. *(1 điểm)* Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Hình tròn có bán kính 7 cm thì đường kính là ……. cm.

b) Hình tròn có đường kính 8 dm thì bán kính là ……. dm.

c) M là trung điểm của đoạn thẳng AB dài 18 mm. Đoạn MB dài ……. mm.

Câu 14. *(1 điểm)* Quân có 6 nhãn vở, Mai có 36 nhãn vở. Hỏi số nhãn vở của Mai gấp mấy lần số nhãn vở của Quân?

a) Trả lời: ……. lần

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Đề kiểm tra cuối học kỳ I Toán lớp 3 · Đề số 42

A. Trắc nghiệm (mỗi câu đúng 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	D	A	D	A	B	A	A	D

B. Tự luận (mỗi câu 1 điểm)

Câu 9.

a) S; b) S; c) Đ; d) S

Câu 10.

a) Đếm thêm 4: 12, 16, 20, 24, 28, 32

b) Mỗi số hơn số trước 50 đơn vị: 385, 435, 485, 535, 585, 635

Câu 11.

a) 632

b) Số lớn nhất là 686

c) Số bé nhất là 387

d) 686 + 1 = 687

Câu 12.

a) 489 g

b) 297 ml

c) 618 mm

d) 36 kg

Câu 13.

a) 7 × 2 = 14 (cm)

b) 8 : 2 = 4 (dm)

c) 18 : 2 = 9 (mm)

Câu 14.

36 : 6 = 6 (lần)